

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 8445/UBND-KTN

Đồng Nai, ngày 28 tháng 10 năm 2025

V/v công khai danh mục các công trình
được áp dụng cơ chế đặc thù theo Nghị
quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày
21/9/2025 của Chính phủ .

Kính gửi:

- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Giám đốc Sở Tài chính.

Thực hiện Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ về ban hành các cơ chế chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 và ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường tại Công văn số 7504/BNMT-ĐCKS ngày 06/10/2025 về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP (đính kèm 02 văn bản), Chủ tịch UBND tỉnh Đồng Nai có ý kiến như sau:

1. Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Xây dựng, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh, Ban Quản lý dự án các khu vực, UBND các phường, xã và các đơn vị có liên quan rà soát các công trình, dự án trên địa bàn tỉnh, dự thảo danh mục các công trình, dự án áp dụng theo cơ chế, chính sách đặc thù theo điểm d khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025, tham mưu đề xuất trình UBND tỉnh xem xét ban hành trước **ngày 06/11/2025**.

2. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan làm việc cùng các doanh nghiệp khai thác đá xây dựng khẩn trương triển khai thực hiện Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ đảm bảo đủ nguồn đá xây dựng phục vụ công trình khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21/9/2025 của Chính phủ, nhất là giai đoạn từ nay đến 31/12/2025 và thống nhất giải pháp tiếp tục áp dụng cơ chế đặc thù tại các mỏ đá xây dựng trong năm 2026, tham mưu đề xuất trình UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện **trước ngày 15/11/2025**./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch và các Phó CT UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Chánh VP UBND tỉnh;
- Sở Xây dựng;
- Ban QLDA các khu vực và tỉnh;
- UBND các phường, xã
- Lưu: VT, KTN.

Vinh ktn triển khai 664 NQ vat lieu

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thị Hoàng

Số: 7504 /BNNMT-ĐCKS

V/v triển khai Nghị quyết số

66.4/2025/NQ-CP

Hà Nội, ngày 06 tháng 10 năm 2025

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Ngày 21/9/2025, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP về việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024. Theo đó, tại Điều 2 Nghị quyết đã ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản. Thời hạn hiệu lực của Nghị quyết đến hết ngày 28/02/2027.

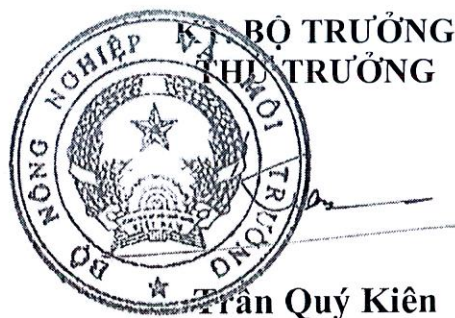
Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ giao tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP nêu trên, Bộ Nông nghiệp và Môi trường đề nghị Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, chỉ đạo các cơ quan chuyên môn liên quan nghiên cứu các chính sách đặc thù được phép áp dụng, tổ chức triển khai có hiệu quả trong thời gian Nghị quyết có hiệu lực, góp phần tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong lĩnh vực địa chất và khoáng sản, nhất là vấn đề cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết.

Bộ Nông nghiệp và Môi trường mong nhận được sự quan tâm, phối hợp của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện nhiệm vụ nêu trên./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- PTTg. Trần Hồng Hà
- Bộ trưởng
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: XD, TC;
- Sở NN&MT các tỉnh, tp;
- Lưu VT, ĐCKS (Ti)

(để báo cáo);



CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 66.4/2025/NQ-CP

Hà Nội, ngày 21 tháng 9 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Địa chất và khoáng sản số 54/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15 và Luật số 54/2024/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 206/2025/QH15 của Quốc hội về cơ chế xử lý khó khăn, vướng mắc do quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị quyết về các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Nghị quyết này quy định cơ chế, chính sách đặc thù để tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản năm 2024 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Nghị quyết này áp dụng đối với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc thực hiện quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 2. Ban hành các cơ chế, chính sách đặc thù nhằm tháo gỡ khó khăn trong triển khai Luật Địa chất và khoáng sản:

1. Cho phép việc khai thác khoáng sản nhóm IV để cung cấp vật liệu cho các công trình, dự án, nhiệm vụ sau đây được áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 72 và điểm d khoản 2 Điều 73 của Luật Địa chất và khoáng sản:

- a) Dự án đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công;
- b) Dự án đầu tư thực hiện theo phương thức đối tác công tư (PPP) theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;
- c) Các công trình, dự án trọng điểm, quan trọng quốc gia;
- d) Công trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư của chính quyền địa phương theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định áp dụng theo cơ chế, chính sách đặc thù của Nghị quyết này;
- d) Công trình xây dựng khẩn cấp, nhiệm vụ cấp bách theo quy định của pháp luật về xây dựng; dự án, công trình phòng chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng chống thiên tai.

2. Cho phép việc thăm dò, khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ thi công các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

- a) Không phải thực hiện thủ tục quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư;
- b) Không phải căn cứ vào quy hoạch sử dụng đất, kế hoạch sử dụng đất hằng năm, không phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất, trừ đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh;
- c) Không phải thực hiện thủ tục thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường;
- d) Không phải căn cứ vào phương án quản lý về địa chất, khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật Địa chất và khoáng sản;
- đ) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp giấy phép thăm dò, giấy phép khai thác khoáng sản nhóm III, giấy phép khai thác khoáng sản nhóm IV cho nhà thầu thi công, nhà đầu tư thi công các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này hoặc tổ chức, cá nhân đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật về địa chất, khoáng sản và chỉ phục vụ cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

e) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện các quy định về thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, nghĩa vụ tài chính, bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác theo quy định của pháp luật.

3. Cho phép gia hạn (nếu còn trữ lượng theo giấy phép), điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản để nâng công suất khai thác khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khoáng sản nhóm IV đối với các mỏ khoáng sản đã có giấy phép khai thác khoáng sản còn hiệu lực để phục vụ cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này và được thực hiện như sau:

a) Được điều chỉnh giấy phép để nâng công suất khai thác (không tăng trữ lượng đã cấp phép) theo nhu cầu của các công trình, dự án nhưng không quá 50% đối với cát, sỏi lòng sông, cửa biển và không hạn chế đối với khoáng sản nhóm III còn lại và khoáng sản nhóm IV;

b) Không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư; điều chỉnh, thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường;

c) Tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản phải thực hiện các quy định về thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản, nghĩa vụ tài chính, bảo đảm các yêu cầu về kỹ thuật an toàn trong khai thác khoáng sản, bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác theo quy định của pháp luật. Dừng việc nâng công suất khai thác sau khi khoáng sản làm vật liệu xây dựng đã cung cấp đủ cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Cho phép không phải thực hiện thủ tục về cấp giấy phép thăm dò khoáng sản; công nhận kết quả thăm dò khoáng sản; cấp giấy phép khai thác khoáng sản, giấy xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản khi khai thác, thu hồi khoáng sản nhóm III, khoáng sản nhóm IV để ứng phó với tình trạng khẩn cấp về thiên tai, dịch bệnh, an ninh, quốc phòng.

Cơ quan, tổ chức, cá nhân khai thác, thu hồi khoáng sản để thực hiện nhiệm vụ ứng phó với tình trạng khẩn cấp về thiên tai, dịch bệnh, an ninh, quốc phòng có trách nhiệm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về khối lượng, loại khoáng sản, vị trí, tọa độ khai thác, thu hồi sau khi kết thúc nhiệm vụ để phục vụ công tác quản lý dữ liệu khoáng sản.

5. Cho phép các trường hợp sau đây được khoanh định vào khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản:

a) Khu vực khoáng sản nhóm III làm vật liệu xây dựng, khoáng sản nhóm IV cung cấp cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Khu vực khoáng sản đá vôi, sét làm nguyên liệu sản xuất xi măng và khoáng sản là phụ gia điều chỉnh làm xi măng đã xác định trong quy hoạch thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng (quy hoạch khoáng sản nhóm II) được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

6. Đối với các giấy phép thăm dò, khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường đã cấp trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 thuộc thẩm quyền cấp phép của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà không phù hợp với tiêu chí không đầu giá quyền khai thác khoáng sản thì được tiếp tục cho phép thực hiện thăm dò, công nhận báo cáo kết quả thăm dò, khai thác khoáng sản nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Khoáng sản khai thác được cung cấp cho các công trình, dự án, nhiệm vụ quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Phù hợp với quy hoạch tỉnh;

c) Các tổ chức, cá nhân nếu có vi phạm vẫn phải được xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

7. Các mỏ khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường khai thác theo cơ chế đặc thù quy định tại Điều 4 của Nghị quyết số 106/2023/QH15 ngày 28 tháng 11 năm 2023 được thực hiện như sau:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được phép điều chỉnh bản xác nhận khu vực, công suất, khối lượng, phương pháp, thiết bị, kế hoạch khai thác khoáng sản để cung cấp khoáng sản phục vụ dự án khác nằm trong Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 106/2023/QH15; điều tiết khoáng sản dư thừa cho các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải, công trình, dự án khẩn cấp về quốc phòng an ninh;

b) Nhà thầu khai thác khoáng sản được phép cung cấp khoáng sản cho nhà thầu khác thi công dự án đó hoặc dự án khác nằm trong Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị quyết số 106/2023/QH15 và các công trình, dự án quan trọng quốc gia, trọng điểm ngành giao thông vận tải; công trình, dự án khẩn cấp về quốc phòng an ninh.

8. Bổ sung khoản 10 và khoản 11 vào sau khoản 9 Điều 153 của Nghị định số 193/2025/NĐ-CP ngày 02 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Địa chất và khoáng sản như sau:

“10. Đối với giấy phép khai thác khoáng sản được cấp trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành có quy định nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản không phù hợp với điều kiện thực tế thì cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền được điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản đối với nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản theo đề nghị của tổ chức cá nhân có giấy phép khai thác khoáng sản và phù hợp với quy định tại Điều 99 Nghị định này.

11. Đối với các tổ chức, cá nhân được cấp giấy phép thăm dò khoáng sản trước ngày các quy hoạch khoáng sản đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại các Quyết định số 866/QĐ-TTg ngày 18 tháng 7 năm 2023 và Quyết định số 1626/QĐ-TTg ngày 15 tháng 12 năm 2023 và đã nộp hồ sơ đề nghị cấp giấy phép khai thác khoáng sản nhưng có nội dung chế biến khoáng sản, mục đích sử dụng, tiêu thụ khoáng sản, công suất khai thác không phù hợp thì cho phép cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo hồ sơ đã nộp.”.

Điều 3. Ban hành danh mục các văn bản quy phạm pháp luật cần sửa đổi, bổ sung theo Phụ lục kèm theo Nghị quyết này.

Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng các cơ quan ngang bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm rà soát, đề xuất cấp có thẩm quyền đề sửa đổi, bổ sung các Luật, Nghị quyết có liên quan cho phù hợp với quy định tại Nghị quyết này.

Điều 4. Tổ chức thực hiện và hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành và được thực hiện đến hết ngày 28 tháng 02 năm 2027.

2. Trường hợp luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới có hiệu lực thi hành thì các quy định tương ứng trong Nghị quyết này chấm dứt hiệu lực, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Trường hợp các dự án, công trình, nhiệm vụ đang thực hiện theo quy định của Nghị quyết này trước ngày luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định tại khoản 2 Điều này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện, trừ trường hợp luật, pháp lệnh, nghị quyết đó có quy định khác.

4. Tổ chức thực hiện:

a) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này.

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ tiếp nhận, tổng hợp, xử lý các vấn đề liên quan; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan kịp thời theo dõi, hướng dẫn, giải đáp nhằm tháo gỡ vướng mắc, khó khăn trong quá trình thực hiện Nghị quyết này.

c) Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm tổ chức thực hiện Nghị quyết trong phạm vi địa phương mình, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

d) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trung ương khác và chính quyền địa phương đề cao trách nhiệm, nhất là trách nhiệm của người đứng đầu trong lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết này, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả, khả thi và tiến độ; không để trực lợi chính sách, thất thoát, lãng phí.

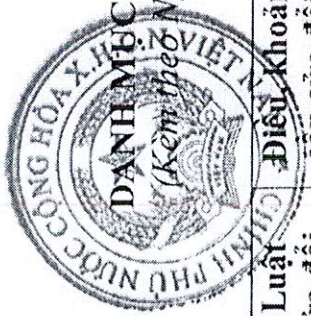
Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Quốc hội (để b/c);
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (để b/c);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, CN (2). 73

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà



Phụ lục
DANH MỤC CÁC VĂN BẢN QUY PHÁP LUẬT CẦN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
(Kèm theo Nghị quyết số 66.4/2025/NQ-CP ngày 21 tháng 9 năm 2025 của Chính phủ)

TT	Tên Luật cần sửa đổi, bổ sung	Điều Khoản cần sửa đổi, bổ sung	Nội dung hiện hành	Lý do sửa đổi, bổ sung
1	Luật Địa chất và khoáng sản	Khoản 2 Điều 4	2. Hoạt động khoáng sản phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây: a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có liên quan đến hoạt động khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 67 và điểm c khoản 2 Điều 73 của Luật này; bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường, cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và các tài nguyên thiên nhiên khác; bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội và phòng, chống thiên tai; b) Được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hoặc chấp thuận bằng văn bản theo quy định của Luật này; c) Thăm dò khoáng sản phải đánh giá đầy đủ quy mô tài nguyên, trữ lượng, chất lượng các loại khoáng sản theo đề án thăm dò; d) Khai thác khoáng sản phải lấy hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường làm tiêu chuẩn cơ bản để quyết định đầu tư; áp dụng công nghệ khai thác tiên tiến, phù hợp với quy mô, đặc điểm từng mỏ, loại khoáng sản để thu hồi tối đa khoáng sản; đ) Ưu tiên tổ chức, cá nhân đang khai thác khoáng sản hợp pháp được thăm dò xuống sâu và mở rộng mà không phải đấu giá quyền khai thác khoáng sản để đánh giá đầy đủ, không chế hết thân khoáng sản đối với loại khoáng sản đã được cấp giấy phép khai thác; e) Hải hoà lợi ích và chia sẻ rủi ro giữa các bên có liên quan.	Đề phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 8 Điều 2 Nghị quyết.

TT	Tên Luật cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản cần sửa đổi, bổ sung	Nội dung hiện hành	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 43		1. Việc cấp giấy phép thăm dò khoáng sản phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây: a) Giấy phép thăm dò khoáng sản chỉ được cấp ở khu vực không có tổ chức, cá nhân đang thăm dò hoặc khai thác khoáng sản hợp pháp, trừ trường hợp quy định tại điểm g khoản này; b) Giấy phép thăm dò khoáng sản do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp ở khu vực bảo đảm phù hợp với quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng sản nhóm II; c) Giấy phép thăm dò khoáng sản do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp ở khu vực phù hợp với quy hoạch tỉnh; d) Không thuộc khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này; đ) Không thuộc khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia hoặc khu vực đang được điều tra cơ bản địa chất, điều tra địa chất về khoáng sản cùng loại với khoáng sản xin cấp giấy phép thăm dò; trừ trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều 33 của Luật này; e) Diện tích khu vực thăm dò khoáng sản không vượt quá diện tích thuộc quy hoạch khoáng sản nhóm I, quy hoạch khoáng sản nhóm II, quy hoạch tỉnh; g) Giấy phép thăm dò khoáng sản có thể được cấp trùng một phần hoặc toàn bộ về ranh giới bề mặt ở khu vực đang có hoạt động khoáng sản cho cùng 01 tổ chức để thăm dò khoáng sản ở các mức sâu khác nhau theo đề án thăm dò khoáng sản; h) Mỗi tổ chức, cá nhân được cấp không quá 05 giấy phép thăm dò đối với một loại khoáng sản, không kể giấy phép thăm dò khoáng sản đã hết hiệu lực. Trường hợp cấp quá 05 giấy phép cho cùng 01 tổ chức phải được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận bằng văn bản.	Đề phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 8 Điều 2 Nghị quyết.

TT	Tên Luật cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản cần sửa đổi, bổ sung	Nội dung hiện hành	Lý do sửa đổi, bổ sung
		Khoản 2 Điều 72	2. Tổ chức được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chấp thuận, lựa chọn là nhà thầu thi công trong các trường hợp sau đây: a) Thi công dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia theo quy định của pháp luật về đầu tư công; b) Thực hiện biện pháp huy động khẩn cấp để kịp thời ứng phó với tình huống khẩn cấp về thiên tai, thi công công trình phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.	Đề phù hợp với quy định tại khoản 1 Nghị quyết.
		Khoản 2 Điều 73	2. Nguyên tắc khai thác khoáng sản nhóm IV bao gồm: a) Chỉ cho phép khai thác ở khu vực không có tổ chức, cá nhân đang thăm dò, khai thác khoáng sản hợp pháp; b) Việc khai thác khoáng sản nhóm IV tại khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia không được ảnh hưởng đến tài nguyên, trữ lượng, chất lượng đối với loại khoáng sản thuộc đối tượng dự trữ và không vượt quá thời gian dự trữ; c) Việc cấp giấy phép khai thác khoáng sản không phải căn cứ phương án quản lý về địa chất, khoáng sản quy định tại khoản 2 Điều 12 của Luật này; d) Việc khai thác khoáng sản nhóm IV để phục vụ cho các dự án, công trình, hạng mục công trình, thực hiện các biện pháp huy động khẩn cấp quy định tại khoản 2 Điều 72 của Luật này, không phải thực hiện thủ tục trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, phê duyệt dự án đầu tư, thẩm định và phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường, đăng ký môi trường, nhưng phải lập phương án khai thác khoáng sản nhóm IV, trình cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xem xét, cấp giấy phép khai thác khoáng sản theo quy định của Luật này.	Đề phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều 2 Nghị quyết.

TT	Tên Luật cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản cần sửa đổi, bổ sung	Nội dung hiện hành	Lý do sửa đổi, bổ sung
		Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 100	2. Khu vực không đầu giá quyền khai thác khoáng sản được khoan định để bảo đảm an ninh năng lượng; bảo đảm quốc phòng, an ninh, sử dụng hiệu quả khoáng sản chiến lược, quan trọng; bảo đảm nguyên liệu, vật liệu cho các dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công khẩn cấp, công trình, hạng mục công trình thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.	Đề phù hợp với quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6 Điều 2 của Nghị quyết
2	Luật Đất đai		Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 67 4. Dự án chưa có trong kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện thuộc một trong các trường hợp sau đây thì được thực hiện mà không phải bổ sung vào kế hoạch sử dụng đất hằng năm cấp huyện: a) Đã có quyết định đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; b) Đã có quyết định phê duyệt dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu Bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; c) Đã có quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư, quyết định chấp thuận nhà đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ. d) Dự án có sử dụng đất phục vụ cho việc thu hồi đất quy định tại khoản 3 Điều 82 của Luật này.	Đề đồng bộ với các khoản 1, 2 và 4 Điều 2 của Nghị quyết

TT	Tên Luật cần sửa đổi, bổ sung	Điều, khoản cần sửa đổi, bổ sung	Nội dung hiện hành	Lý do sửa đổi, bổ sung
	Luật Bảo vệ môi trường		1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 30 “ 2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công không phải thực hiện đánh giá tác động môi trường.” 2. Sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 39: “3. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này thuộc trường hợp dự án đầu tư công khẩn cấp theo quy định của pháp luật về đầu tư công được miễn giấy phép môi trường.” 3. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 49: “2. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được miễn đăng ký môi trường bao gồm: a) Dự án đầu tư, cơ sở thuộc bí mật nhà nước về quốc phòng, an ninh; b) Dự án đầu tư khi đi vào vận hành và cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ không phát sinh chất thải hoặc chỉ phát sinh chất thải với khối lượng nhỏ, được xử lý bằng công trình xử lý tại chỗ hoặc được quản lý theo quy định của chính quyền địa phương;”.	Sửa đổi để phù hợp với các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều 2 Nghị quyết.